

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2020
 NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/1/2020
1	2	3	4	5	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179,879,063,445	184,642,748,029	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,873,166,910	4,077,052,293	
1. Tiền	111	VI.1	2,873,166,910	4,077,052,293	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,463,000,000	14,973,000,000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	3,463,000,000	14,973,000,000	
III. Các khoản phải thu	130		91,912,935,419	116,080,404,629	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		94,347,344,394	122,386,202,748	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,403,545,342	269,449,398	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	6,050,801,981	4,313,508,781	
4. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)	
IV. Hàng tồn kho	140		75,999,043,208	49,399,819,546	
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	75,999,043,208	49,399,819,546	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,630,917,908	112,471,561	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,457,705,203	112,471,561	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		173,212,705	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,659,326,221	30,885,816,310	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84,300,000	84,300,000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		84,300,000	84,300,000	
II. Tài sản cố định	220	VI.7	9,492,613,813	10,688,680,695	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,261,980,012	8,312,977,698	
- Nguyên giá	222		58,309,747,822	58,309,747,822	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,047,767,810)	(49,996,770,124)	
2. Tài sản thuê tài chính	224		2,230,633,801	2,375,702,997	
- Nguyên giá	225		2,611,245,455	2,611,245,455	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(380,611,654)	(235,542,458)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,082,412,408	20,112,835,615	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	20,082,412,408	20,112,835,615	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		209,538,389,666	215,528,564,339	

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/1/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		161,372,053,677	167,405,273,483
I. Nợ ngắn hạn		310		158,701,939,555	163,912,834,363
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		26,381,112,214	29,655,305,545
2. Người mua trả tiền trước		312		6,530,888,386	1,159,959,889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.14	2,071,719,465	3,276,384,533
4. Phải trả công nhân viên		314		7,435,550,556	5,601,325,418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		246,192,236	1,312,372,455
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	VI.16	6,561,917,076	4,131,697,274
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.12	109,253,662,296	118,534,191,923
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		220,897,326	241,597,326
II. Nợ dài hạn		330		2,670,114,122	3,492,439,120
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.15	1,588,264,113	1,588,264,113
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.12	1,081,850,009	1,904,175,007
4. Dự phòng phải trả dài hạn		340	VI.18		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	VI.20	48,166,335,989	48,123,290,856
I. Vốn chủ sở hữu		410		48,166,335,989	48,123,290,856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		1,114,232,377	1,114,232,377
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		8,539,297,525	8,539,297,525
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	3/31/2020	1/1/2020
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,758,532,587	2,715,487,454
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			2,715,487,454	2,412,596,793
	- LNST chưa phân phối kỳ này			43,045,133	302,890,661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		209,538,389,666	215,528,564,339

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Mạnh Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	19,304,117,546	24,889,182,837	26,182,271,171	48,264,531,662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19,304,117,546	24,889,182,837	26,182,271,171	48,264,531,662
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	16,270,561,006	21,896,456,900	22,171,365,924	42,251,214,214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,033,556,540	2,992,725,937	4,010,905,247	6,013,317,448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	141,317,945	392,619,489	537,615,829	647,556,734
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,772,242,244	1,825,831,731	2,735,299,987	3,427,189,068
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,772,242,244	1,825,831,731	2,735,299,987	3,427,189,068
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,373,535,562	1,451,201,617	1,759,414,673	2,892,142,432
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		29,096,679	108,312,078	53,806,416	341,542,682
11. Thu nhập khác	31		-		-	-
12. Chi phí khác	32		-		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,096,679	108,312,078	53,806,416	341,542,682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	5,819,336	21,662,416	10,761,283	68,308,537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,277,343	86,649,662	43,045,133	273,234,145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7	27	13	84
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		7	27	13	84

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Mạnh Hương

Ninh Bình ngày 20 tháng 07 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(2,880,271,587)	(17,768,962,741)
1. Lợi nhuận trước thuế			53,806,416	341,542,682
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,393,751,040	3,922,358,908
+ Khấu hao tài sản cố định	01		1,196,066,882	1,142,726,574
+ Các khoản dự phòng	02		-	-
+ (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		-	-
+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	04		(537,615,829)	(647,556,734)
+ Chi lãi vay	05		2,735,299,987	3,427,189,068
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			3,447,557,456	4,263,901,590
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		24,422,923,755	22,934,708,294
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(26,530,963,487)	(11,518,947,222)
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7,320,569,345	(21,709,535,143)
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,314,810,455)	(5,279,672,855)
+ Tiền lãi vay đã trả	13		(6,051,381,992)	(6,106,715,193)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(333,502,212)
+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(19,200,000)
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(174,166,209)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			12,047,615,829	(3,859,443,266)
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,930,000,000)	(7,767,000,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,440,000,000	3,260,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		537,615,829	647,556,734
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			(10,371,229,625)	19,001,935,266
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,144,974,894	77,600,379,073
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,319,504,521)	(57,600,393,808)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(196,699,998)	(998,049,999)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,203,885,383)	(2,626,470,741)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,077,052,293	4,452,462,001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,873,166,910	1,825,991,260

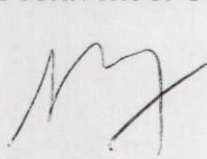
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân

ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2020		01/01/2020	
1. Tiền				
Tiền mặt	835,688,750		967,480,721	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,037,478,160		3,109,571,572	
Cộng	2,873,166,910		4,077,052,293	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	30/06/2020		01/01/2020	
<i>Ngắn hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	3,463,000,000	3,463,000,000	14,973,000,000	14,973,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,463,000,000	3,463,000,000	14,973,000,000	14,973,000,000
Cộng	3,463,000,000	3,463,000,000	14,973,000,000	14,973,000,000
3. Phải thu khách hàng				
	30/06/2020		01/01/2020	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29,540,289,771		36,259,989,362	
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn 2	-		382,916,032	
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn	14,939,166,546		15,778,834,786	
- Công ty TNHH Hương Hải Group	13,207,885,957		14,107,885,957	
- Công ty CP Lilama 69-3	101,287,284		5,520,289,897	
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn	2,196,845,365		15,796,845,365	
- Phải thu của khách hàng khác	34,361,869,471		34,539,441,349	
Cộng	94,347,344,394		122,386,202,748	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 5	3,071,285,399		3,071,285,399	
- Công ty CP Lilama 45-3	94,380,000		94,380,000	
- Công ty CP Lilama 10	728,171,340		728,171,340	
- Công ty CP Lilama 69.3	101,287,284		5,520,289,897	
- Công ty CP Lilama 18	2,808,118,526		3,193,875,954	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29,540,289,771		36,259,989,362	
Cộng	36,343,532,320		48,867,991,952	
4. Trả trước cho người bán				
	30/06/2020		01/01/2020	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty CP TM Sản xuất TH Việt Nam	609,765,000		-	
- Công ty CP TKCN và Hệ thống Kỹ thuật Lilama 69-3	1,385,335,794		-	
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Diên Ninh	-		146,013,850	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	408,444,548		123,435,548	
Cộng	2,403,545,342		269,449,398	
5. Phải thu khác				
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	6,050,801,981	3,763,858	4,313,508,781	3,763,858
- Phải thu khác	2,087,608,390	3,763,858	2,035,663,614	3,763,858
- Tạm ứng	3,932,113,591	-	2,246,765,167	-
- Ký quỹ, ký cược	31,080,000	-	31,080,000	-
<i>b) Dài hạn</i>	84,300,000	-	84,300,000	-
- Ký quỹ, ký cược	84,300,000	-	84,300,000	-
Cộng	6,135,101,981	3,763,858	4,397,808,781	3,763,858

6. Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Phải thu khách hàng	26,638,391,101	15,753,398,661	26,638,391,101	15,753,398,661
+ Phải thu khác	3,763,858	-	3,763,858	-
Cộng	26,642,154,959	15,753,398,661	26,642,154,959	15,753,398,661

7. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,345,429,759	-	1,310,587,318	-
Công cụ, dụng cụ	522,800,433	-	502,899,480	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	74,130,813,016	-	47,586,332,748	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	75,999,043,208	-	49,399,819,546	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	14,877,374,986	34,123,715,145	126,710,252	1,027,101,449	58,309,747,822
Số tăng trong kỳ	0	0	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	0	0	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,877,374,986	34,123,715,145	126,710,252	1,027,101,449	58,309,747,822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,245,924,521	14,100,775,316	28,593,066,874	126,710,252	930,293,161	49,996,770,124
Số tăng trong kỳ	106,029,756	150,098,574	771,036,024	-	23,833,332	1,050,997,686
- Khấu hao trong kỳ	106,029,756	150,098,574	771,036,024	-	23,833,332	1,050,997,686
Số giảm trong kỳ	0	0	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,351,954,277	14,250,873,890	29,364,102,898	126,710,252	954,126,493	51,047,767,810
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1,908,921,469	776,599,670	5,530,648,271	-	96,808,288	8,312,977,698
Tại ngày cuối kỳ	1,802,891,713	626,501,096	4,759,612,247	-	72,974,956	7,261,980,012
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:						7,261,980,012 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						37,372,773,455 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện VT	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	2,611,245,455	2,611,245,455
- Thuê tài chính trong năm	2,611,245,455	2,611,245,455
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,611,245,455	2,611,245,455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	235,542,458	235,542,458
Số tăng trong kỳ	145,069,196	145,069,196
- Khấu hao trong kỳ	145,069,196	145,069,196
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	380,611,654	380,611,654
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,375,702,997	2,375,702,997
Tại ngày cuối kỳ	2,230,633,801	2,230,633,801

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

		30/06/2020	01/01/2020	
10. Chi phí trả trước				
<i>a) Ngắn hạn</i>		5,457,705,203	112,471,561	
- Công cụ dụng cụ		5,457,705,203	112,471,561	
<i>b) Dài hạn</i>		20,082,412,408	20,112,835,615	
- Công cụ, vật tư công trình Long Phú I		6,101,539,619	6,101,539,619	
- Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu		3,402,688,994	3,402,688,994	
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn		603,842,436	603,842,436	
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tân Thắng		2,146,594,111	2,196,781,801	
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Nghi Sơn		7,319,636,064	7,319,636,064	
- Công cụ, vật tư công trình Nhiệt điện Thái Bình		373,589,548	373,589,548	
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành		57,950,803		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		76,570,833	114,757,153	
Cộng		25,540,117,611	20,225,307,176	
11. Phải trả người bán				
		30/06/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	26,381,112,214	26,381,112,214	29,655,305,545	29,655,305,545
- Công ty CP TMHH Qtế IPC	-	-	1,060,336,551	1,060,336,551
- Công Ty CP TM & DV Vũ Trịnh Gia Bảo	5,123,846,960	5,123,846,960	6,079,606,430	6,079,606,430
- Công ty TNHH MTV Chông Ân mòn Trần Hào 126	3,661,119,201	3,661,119,201	4,411,119,201	4,411,119,201
- Phải người bán ngắn hạn khác	17,596,146,053	17,596,146,053	18,104,243,363	18,104,243,363
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
12. Người mua trả tiền trước				
		30/06/2020	01/01/2020	
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		102,706,985	859,959,719	
- Người mua trả tiền trước khác		6,428,181,401	300,000,170	
Cộng		6,530,888,386	1,159,959,889	
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>				
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		102,706,985	859,959,719	
Cộng		102,706,985	859,959,719	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực	30/06/2020
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2,467,488,866	-	1,096,514,820	1,370,974,046
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	75,722,667	10,761,283		86,483,950
Thuế thu nhập cá nhân	-	84,573,649	3,485,180	81,088,469
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	733,173,000		200,000,000	533,173,000
Các loại thuế khác	-	103,000,000	103,000,000	-
Cộng	3,276,384,533	198,334,932	1,403,000,000	2,071,719,465

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2020		01/01/2020			
14. Chi phí phải trả						
<i>a) Ngắn hạn</i>	246,192,236		1,312,372,455			
- Trích trước chi phí lãi vay	195,340,362		321,403,581			
- Trích trước công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng	-		746,898,367			
- Trích trước chi phí các công trình khác	50,851,874		244,070,507			
<i>b) Dài hạn</i>	1,588,264,113		1,588,264,113			
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo)	1,588,264,113		1,588,264,113			
Cộng	1,834,456,349		2,900,636,568			
15. Phải trả khác						
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Kinh phí công đoàn	1,650,994,865		1,535,700,104			
Bảo hiểm xã hội	2,823,360,835		702,057,395			
Bảo hiểm y tế	206,056,431		-			
Bảo hiểm thất nghiệp	88,223,548		-			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,793,281,397		1,893,939,775			
+ <i>Phải trả khác</i>	1,793,281,397		1,893,939,775			
Cộng	6,561,917,076		4,131,697,274			
16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	109,253,662,296	109,253,662,296	48,341,674,892	57,622,204,519	118,534,191,923	118,534,191,923
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	108,860,262,300	108,860,262,300	48,144,974,894	56,353,004,521	117,068,291,927	117,068,291,927
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	99,662,135,300	99,662,135,300	48,144,974,894	36,068,062,374	87,585,222,780	87,585,222,780
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	9,198,127,000	9,198,127,000		20,284,942,147	29,483,069,147	29,483,069,147
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	393,399,996	393,399,996	196,699,998	1,269,199,998	1,465,899,996	1,465,899,996
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	-		1,072,500,000	1,072,500,000	1,072,500,000
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	393,399,996	393,399,996	196,699,998	196,699,998	393,399,996	393,399,996

b) Vay dài hạn	1,081,850,009	1,081,850,009	-	822,324,998	1,904,175,007	1,904,175,007
+ Vay dài hạn ⁽²⁾	-	-	-	625,625,000	625,625,000	625,625,000
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	625,625,000	625,625,000	625,625,000
+ Nợ thuê tài chính ⁽³⁾	1,081,850,009	1,081,850,009	-	196,699,998	1,278,550,007	1,278,550,007
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,081,850,009	1,081,850,009		196,699,998	1,278,550,007	1,278,550,007

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

⁽³⁾ Khoản vay thuê tài chính Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/năm. Giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước	
		Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc		Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	543,432,922	150,032,926	393,399,996	565,660,022	172,260,026	393,399,996
Từ 1 năm đến 5 năm	1,265,223,588	183,373,579	1,081,850,009	1,531,383,274	252,833,267	1,278,550,007

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	11,338,985,706	48,207,491,583
Tăng vốn năm trước	0	-	-	825,491,491	825,491,491
- Lãi trong năm trước	0	-	-	302,890,661	302,890,661
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận				522,600,830	522,600,830
Giảm vốn năm trước	0	-	-	909,692,218	909,692,218
- Phân phối lợi nhuận				783,901,245	783,901,245
- Giảm khác	0	-	-	125,790,973	125,790,973
Số dư cuối năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	11,254,784,979	48,123,290,856
Tăng vốn trong kỳ	0	-	-	43,045,133	43,045,133
- Lãi trong kỳ	0	-	-	43,045,133	43,045,133
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	0	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	0	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽⁴⁾	0	-	-	-	-
- Giảm khác ^(*)	0	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	11,297,830,112	48,166,335,989

	30/06/2020	01/01/2020
<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽⁵⁾	16,652,290,000	16,652,290,000
- Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000

⁽⁵⁾Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<i>d) Cổ phiếu</i>	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	87.53	87.53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	19,304,117,546	24,889,182,837
Cộng	19,304,117,546	24,889,182,837
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	18,206,718,811	-
- Công ty CP Lilama 69-3		15,751,842,657
- Công ty CP Lilama 10		1,604,002,488
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	16,270,561,006	21,896,456,900
Cộng	16,270,561,006	21,896,456,900
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141,317,945	392,619,489
Cộng	141,317,945	392,619,489

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,772,242,244	1,825,831,731
Cộng	1,772,242,244	1,825,831,731
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	460,876,991	484,349,511
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	912,658,571	966,852,106
Cộng	1,373,535,562	1,451,201,617
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	29,096,679	108,312,078
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	29,096,679	108,312,078
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,819,336	21,662,416
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23,277,343	86,649,662
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23,277,343	86,649,662
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	27
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7	27
(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:		
08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,469,267,036	17,113,621,899
Chi phí nhân công	20,526,358,107	25,289,103,792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,196,066,882	1,142,726,574
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	13,375,293,946	13,471,476,312
Cộng	52,566,985,971	57,016,928,577

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	CP thuê cầu, tiền điện thi công	938,239,226
		Bù trừ công nợ	943,864,326
2 Công ty CP Lilama 69-3	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	Tiền điện thi công tại công trình XM Tân	4,663,900
		Bù trừ công nợ	4,663,900

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong quý 2 năm 2020

TT Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Hội đồng quản trị	458,932,617	48,000,000
2 Ban Kiểm soát	89,910,290	18,000,000
3 Thư ký Hội đồng quản trị	60,307,417	9,000,000
Tổng cộng	609,150,324	75,000,000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Triều